

BÁO CÁO
Kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Công văn số 174/TTg-KSTT ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuẩn bị báo cáo của Chính phủ tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV và Công văn số 1739/VPCP-KSTT ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc bổ sung thông tin, số liệu tại báo cáo kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính (TTHC); Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả như sau:

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TÁC CẢI CÁCH TTHC

Thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC giai đoạn 2020 – 2025, xác định công tác cải cách TTHC là nội dung trọng tâm của cải cách hành chính, là khâu đột phá nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, giảm chi phí và rút ngắn tối đa thời gian giải quyết TTHC, phục vụ kịp thời yêu cầu của người dân, tổ chức và doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Từ năm 2021 đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành và triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách TTHC nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng của công tác kiểm soát TTHC gắn với giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, đồng bộ trên các lĩnh vực: (i) hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về công tác quản lý TTHC của tỉnh được tập trung xây dựng, hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ; (ii) TTHC được chú trọng cải cách theo chiều sâu, cắt giảm thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ nhờ tăng cường kết nối, tích hợp “Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh” với nhiều hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để chia sẻ thông tin, dữ liệu quản lý; (iii) dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến có sự lan tỏa nhanh chóng, đang dần trở nên phổ biến, được người dân, doanh nghiệp ngày càng hưởng ứng sử dụng; (iv) kỷ luật, kỷ cương hành chính trong công tác giải quyết hồ sơ TTHC từng bước có sự kiểm soát chặt chẽ, đi vào nề nếp, góp phần giảm mạnh số lượng hồ sơ giải quyết trễ hẹn qua các năm; (v) cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC đổi mới thực chất với sự tham gia thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một

cửa các cấp, cùng với việc triển khai “Mô hình hành chính phục vụ người dân”, “Mô hình tiếp nhận hồ sơ TTHC phi địa giới” trên địa bàn tỉnh; (vi) công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến do lực lượng đoàn viên thanh niên chủ trì thực hiện theo “Đề án 5299” của Ủy ban nhân dân tỉnh đã mang lại nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Việc tổ chức triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên được phản ánh thông qua kết quả “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong công tác giải quyết hồ sơ TTHC” (ban hành kèm theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ) được Văn phòng Chính phủ đánh giá trực tuyến và công khai theo thời gian thực trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Theo đó, năm 2023 Bình Định đạt 90,35 điểm, xếp vị trí thứ 01/63 tỉnh, thành phố trong cả nước¹; quý I năm 2024 đạt 82,46 điểm, xếp vị trí thứ 02/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về cải cách quy định TTHC

a) Về kiểm soát quy định TTHC trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 1343/UBND-KSTT ngày 17 tháng 3 năm 2022 chỉ đạo nâng cao chất lượng đánh giá tác động chính sách, TTHC trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; theo đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Hướng dẫn² nâng cao chất lượng công tác tham mưu, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung quy định TTHC. Từ năm 2021 đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định không có quy định TTHC trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 05 văn bản quy phạm pháp luật làm hành lang pháp lý cho việc triển khai đồng bộ, thống nhất công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh, cụ thể: (i) Quyết định số 63/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành “Quy định việc tổ chức thu phí, lệ phí và các khoản thu dịch vụ khác trong giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh”; (ii) Quyết định số 72/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành “Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh”; (iii) Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành “Quy chế hoạt động Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh”, (iv) Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 ban hành “Quy chế hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh” và Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 ban hành “Quyết

¹ Báo cáo số 10247/BC-VPCP ngày 31/12/2023 của Văn phòng Chính phủ báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính năm 2023 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2024.

² Công văn số 186/VPUBND-KSTT ngày 08/04/2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

định sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 quyết định liên quan đến công tác kiểm soát TTHC, giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh”.

b) Về cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh

- Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm 2021, 2022, 2023³ là 123 TTHC, hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra. Trong đó:

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 118/123 TTHC và kiến nghị cắt giảm thành phần hồ sơ 05/123 TTHC.

+ Số tiền tiết kiệm được ước tính sau khi đơn giản hóa 123 TTHC là: 57.403.421.097 đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được ước tính từ 6,18% đến 61%.

(Số liệu tại Mục I Phụ lục kèm theo báo cáo này)

- Ngoài ra, nhiều TTHC được thông qua phương án đơn giản hóa giảm thời gian giải quyết, giảm thành phần hồ sơ⁴ hoặc được thông qua phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết TTHC, cắt giảm khâu trung gian không cần thiết trong quá trình giải quyết hồ sơ⁵; đẩy mạnh thực hiện liên thông nhóm các TTHC có liên quan đến nhau bảo đảm rõ trách nhiệm, rõ thời gian giải quyết và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có liên quan⁶ *(Số liệu tại Mục II Phụ lục kèm theo báo cáo này)*; ban hành 09 văn bản kiến nghị Bộ, ngành Trung ương rà soát, điều chỉnh việc công khai 118 TTHC theo “NGÀY” hoặc “NGÀY LÀM VIỆC” theo đúng quy định của văn bản quy phạm pháp luật; ban hành Công văn số 3236/UBND-KSTT ngày 22 tháng 5 năm 2023 kiến nghị 10 Bộ, ngành Trung ương công bố theo thẩm quyền đối với 65 TTHC có yêu cầu người dân nộp bản sao CMND hoặc CCCD; nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu giấy, Sổ tạm trú giấy hoặc giấy xác nhận cư trú; ban hành 05 văn bản kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương (Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp) xem xét đơn giản hóa, cắt giảm TTHC, thành phần hồ sơ và cho phép địa phương thực hiện thí điểm giảm thành phần hồ sơ; phê duyệt 02 phương án quan trọng về tái cấu trúc quy trình thực hiện 03 thủ tục

³ Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 29/01/2021, Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 25/01/2022, Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021, 2022, 2023 trên địa bàn tỉnh.

⁴ Từ năm 2021 đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành **44** quyết định phê duyệt phương án đơn giản hóa **123 thủ tục hành chính**, số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa ước tính đạt hơn 12 tỷ đồng. Trong đó, UBND tỉnh đã kiến nghị các Bộ, ngành trung ương xem xét các phương án đơn giản hóa **cắt giảm thành phần hồ sơ** đối với 05 TTHC để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi nộp hồ sơ thủ tục hành chính.

⁵ Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt quy trình nội bộ được tái cấu trúc đối với **13 TTHC** thuộc phạm vi quản lý của các Sở: Nội vụ (01 TTHC), Du lịch (06 TTHC), Nông nghiệp và PTNT (05 TTHC), Tư pháp (01 TTHC).

⁶ Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy chế liên thông các nhóm TTHC: (i) Đăng ký hộ kinh doanh – Đăng ký thuế; (ii) Cấp phiếu lý lịch tư pháp – Cấp chứng chỉ hành nghề Y/Dược; (iii) Cấp phiếu lý lịch tư pháp – Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài; (v) Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ karaoke và (vi) “Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư”.

hành chính “Giao dịch bảo đảm” và phương án tái cấu trúc quy trình TTHC “Chứng thực bản sao từ bản chính” để cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần.

c) Về phân cấp trong giải quyết TTHC

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện việc rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp giải quyết TTHC⁷ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1104/TTg-KSTT ngày 25 tháng 8 năm 2021; qua đó, đã đề xuất phân cấp 427 TTHC trong tổng số 2.638 TTHC đã thực hiện rà soát (chiếm tỷ lệ 16,19%), bao gồm: 392 TTHC đề nghị phân cấp không kèm theo các điều kiện bảo đảm khác, 35 TTHC đề nghị phân cấp kèm theo các điều kiện bảo đảm khác, số TTHC không đề nghị phân cấp: 2.211 TTHC.

- Từ năm 2021 đến nay, địa phương có 10 TTHC phân cấp theo thẩm quyền (*Số liệu tại Mục III Phụ lục kèm theo báo cáo này*).

- Triển khai Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 để triển khai thực hiện theo quy định.

d) Về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ

- Thực hiện Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh). Theo đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 Quyết định⁸ công bố danh mục 55 TTHC nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025. Trong đó:

+ Đã ban hành Quyết định⁹ Phê duyệt phương án đơn giản hóa 15 TTHC nội bộ¹⁰ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định. Đến nay các đơn vị đã hoàn thành, gồm Sở Tài chính: 8/38 TTHC đạt 21,05%, Sở Nội vụ: 01/04 TTHC đạt 25%, Sở Khoa học và Công nghệ: 01/01 TTHC đạt 100%, Sở Giao thông vận tải: 02/07 TTHC đạt 28.57%, Sở Giáo dục và Đào tạo: 01/01 TTHC đạt 100%, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 02/02 TTHC đạt 100%. Theo đó, số tiền tiết kiệm được ước tính sau khi đơn giản hóa 16 TTHC là 605.747.124 đồng/năm.

+ Đã ban hành 02 Quyết định thực thi phương án đơn giản hóa TTHC và bãi bỏ 01 TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao¹¹ và 08 TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính¹².

(Số liệu tại Mục IV Phụ lục kèm theo báo cáo này)

⁷ Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁸ Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 và Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁹ Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁰ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm và quy định cụ thể thời hạn giải quyết đối với 14 TTHC và bãi bỏ 01 TTHC.

¹¹ Quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹² Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ngoài ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 1701/UBND-KSTT ngày 11 tháng 3 năm 2024 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có quy định thủ tục hành chính nội bộ và các quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp có quy định việc lấy ý kiến đối với các cơ quan liên quan chưa phù hợp, nặng tính hình thức, làm kéo dài thời gian giải quyết công việc theo phản ánh của Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam tại nội dung số 26 Phụ lục kèm theo Thông báo số 71/TB-VPCP ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Phiên họp thứ ba của Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 02 năm 2024 để nghiên cứu phương án đơn giản hóa theo quy định.

2. Về cải cách việc thực hiện TTHC

a) Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

- Triển khai Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính”; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh”.

- Đến nay, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh tiếp tục được hoàn thiện và triển khai đồng bộ ở các cấp chính quyền. Mô hình hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở cấp huyện và cấp xã được đổi mới theo hướng chuyển giao doanh nghiệp bưu chính công ích đảm nhận nhiệm vụ “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC”¹³; đồng thời, từ ngày 01/4/2024, Bộ phận Một cửa thành phố Quy Nhơn và Bảo hiểm xã hội tỉnh chuyển về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tổ chức, người dân và doanh nghiệp.

- “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” đã kết nối với 24 cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm chuyên ngành của địa phương hoặc do Trung ương quản lý, vận hành để nâng cao chất lượng cung cấp

¹³ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh”.

dịch vụ công trực tuyến theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp lẫn phía các cơ quan nhà nước.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, chấn chỉnh việc giải quyết hồ sơ TTHC trễ hẹn tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; định kỳ hằng tháng/quý/năm công khai danh sách tổ chức, cá nhân giải quyết chậm/muộn hồ sơ TTHC và báo cáo tại các cuộc họp về kinh tế - xã hội (thực hiện kể từ tháng 4/2022)¹⁴, nhờ đó tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn của toàn tỉnh đã cải thiện dần qua các năm (năm 2021, tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trước và đúng hạn đạt 98,8%, năm 2022 đạt 99,7%, năm 2023 đạt 99,9% và Quý I năm 2024 đạt 99,8%).

b) Về công bố, công khai TTHC

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 310 Quyết định công bố Danh mục 2.676 TTHC (trong đó ban hành mới 365 TTHC; sửa đổi, bổ sung 1.810 TTHC; thay thế 85 TTHC; bãi bỏ 416 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành và thực hiện việc tích hợp dữ liệu; nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 275 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 335 TTHC liên thông và 824 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành; 100% quy trình nội bộ được thiết lập quy trình điện tử để tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC và được công khai, minh bạch theo quy định.

(Số liệu tại mục V kèm theo báo cáo này)

c) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch¹⁵ triển khai công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2023 đến ngày 15/3/2024, tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ của cả tỉnh đạt 74,94% (bao gồm: cấp tỉnh đạt 87,4%; cấp huyện đạt 74,5%, cấp xã đạt 70,5%); tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC cả tỉnh đạt 94,4% (bao gồm: cấp tỉnh đạt 93,5%, cấp huyện đạt 91,7%, cấp xã đạt 96,2%).

Ngoài ra, đã triển khai thực hiện tốt dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” trên địa bàn tỉnh và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyển biến. Theo đó, kết quả “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” đạt được qua các năm: năm 2021 phát sinh 8.749 hồ sơ, năm 2022 phát sinh 34.351 hồ sơ, năm 2023: 97.855 hồ sơ và quý I năm 2024: 9466 hồ sơ.

¹⁴ Công văn số 2206/UBND-KSTT ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁵ Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Theo đó, toàn tỉnh đang cung cấp 912 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, bao gồm: 716 dịch vụ công cấp tỉnh, 134 dịch vụ công cấp huyện và 62 dịch vụ công cấp xã; 716 dịch vụ công trực tuyến một phần, bao gồm: 504 dịch vụ công cấp tỉnh, 154 dịch vụ công cấp huyện và 58 dịch vụ công cấp xã, đạt tỷ lệ 100% TTHC có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến; 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần của tỉnh được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% TTHC có thu phí, lệ phí được cung cấp chức năng thanh toán trực tuyến. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2024, toàn tỉnh tiếp nhận tổng số 1.660.340 hồ sơ, trong đó có 539.125 hồ sơ được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến, đạt tỷ lệ 32,47% (bao gồm, cấp tỉnh: 165.450/271.462 hồ sơ, đạt tỷ lệ 60,95%; cấp huyện: 109.571/476.588 hồ sơ, đạt tỷ lệ 22,99% và cấp xã: 264.104/912.290 hồ sơ, đạt tỷ lệ 28,95%). Thanh toán trực tuyến phát sinh 466,706 giao dịch, với số tiền 41,2 tỷ đồng.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện bước đầu có hiệu quả Đề án phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến ban hành kèm theo Quyết định số 5299/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi tắt là Đề án 5299), tổ chức Đoàn các cấp đã ra quân các mô hình, đẩy mạnh triển khai các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân mở tài khoản dịch vụ công và nộp hồ sơ trực tuyến, đóng góp ngày càng tích cực vào sự chuyển biến của việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, thể hiện ở một số chỉ tiêu chủ yếu như: số lượng tài khoản sử dụng Cổng Dịch vụ công được người dân trên địa bàn tỉnh tạo lập là 139.788 tài khoản (chưa bao gồm tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng VNeID); trong đó, số lượng tài khoản công dân do đoàn viên thanh niên hướng dẫn tạo lập là 137.589 tài khoản, chiếm **208%**. Số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến của toàn tỉnh từ ngày 01/3/2023¹⁶ đến ngày 31/3/2024 là **341.483** hồ sơ; trong đó, hồ sơ do đoàn viên thanh niên hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện chiếm 17% (**58.912** hồ sơ)¹⁷. Hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh đang triển khai mô hình “Hành chính phục vụ người dân” và mô hình “Tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ TTHC phi địa giới hành chính”.

d) Về theo dõi, đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản¹⁸ triển khai Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường

¹⁶ Thời điểm ra quân Đội thanh niên tình nguyện thực hiện dịch vụ công trực tuyến (theo Kế hoạch số 38-KH/ĐTN-TTNTH ngày 20/02/2023 của Tỉnh đoàn về việc thực hiện công trình thanh niên "Tuổi trẻ Bình Định tiên phong chuyển đổi số" năm 2023).

¹⁷ Số liệu được thống kê từ Hệ thống báo cáo Đề án 5299, Hệ thống báo cáo Đề án 5299 được kết nối, chia sẻ dữ liệu với “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính” của tỉnh để đối soát, kiểm chứng tính chính xác, trung thực của số liệu.

¹⁸ Công văn số 4638/UBND-KSTT ngày 12/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

điện tử. Theo đó, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương quán triệt việc nghiên cứu các nội dung Bộ chỉ số, theo dõi, quản lý kết quả đánh giá chất lượng công tác giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị mình và kịp thời đôn đốc, nhắc nhở, chấn chỉnh việc thực hiện, cụ thể: (i) rà soát, tham mưu chuẩn hóa, điều chỉnh quy trình giải quyết TTHC đảm bảo đúng thời hạn giải quyết (thời hạn theo “ngày” hoặc “ngày làm việc”) theo phương pháp đánh giá quy định tại Quyết định nêu trên¹⁹; (ii) rà soát, tái cấu trúc quy trình nội bộ đối với các TTHC giải quyết trong ngày nhằm đơn giản hóa các bước xử lý hồ sơ trên Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh, góp phần hạn chế tình trạng hồ sơ bị phản ánh trạng thái trễ hạn trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Đến nay, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã công bố chuẩn hóa thời hạn giải quyết đối với 37 TTHC thuộc phạm vi quản lý của 07 cơ quan²⁰ theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, phê duyệt quy trình tái cấu trúc đối với 54 TTHC thuộc phạm vi quản lý của 07 cơ quan²¹.

- Để phát huy những kết quả đã đạt được, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những mặt còn tồn tại, hạn chế theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại “Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp” và “Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2024 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2024 và các năm tiếp theo”, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị²² về thúc đẩy cải cách TTHC, cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến gắn với đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hành chính cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, hàng tháng kịp thời ban hành các Báo cáo²³ kết quả thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và thông báo²⁴ công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ²⁵.

¹⁹ Báo cáo số 270/BC-VPUBND ngày 24/5/2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về một số nhiệm vụ liên quan đến việc rà soát, xác nhận thông tin thời gian giải quyết TTHC theo “NGÀY” hoặc “NGÀY LÀM VIỆC” phục vụ việc đánh giá chất lượng giải quyết hồ sơ TTHC của tỉnh; Công văn số 2916/UBND-KSTT ngày 31/5/2022 chỉ đạo khắc phục một số tồn tại và nâng cao chất lượng tham mưu công bố TTHC; Công văn số 290/VPUBND-KSTT ngày 01/6/2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn khắc phục một số tồn tại và nâng cao chất lượng tham mưu công bố TTHC.

²⁰ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Sở Thông tin Truyền thông (07 TTHC), Sở Tư pháp (03 TTHC), Ban Quản lý Khu kinh tế (05 TTHC), Sở Kế hoạch và Đầu tư (02 TTHC), Sở Xây dựng (04 TTHC), Sở Tài nguyên và Môi trường (14 TTHC).

²¹ Sở Tư pháp (23 TTHC), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Sở Giao thông vận tải (01 TTHC), Sở Nội vụ (17 TTHC), Sở Kế hoạch và Đầu tư (03 TTHC), Sở Y tế (02 TTHC), Sở Tài nguyên và Môi trường (02 TTHC).

²² Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 08/03/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

²³ Báo cáo số 157/BC-VPUBND ngày 15/03/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong tháng 02/2024 trên địa bàn tỉnh.

²⁴ Thông báo số 80/TB-VPUBND ngày 01/02/2024 và Thông báo số 147/TB-VPUBND ngày 14/03/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

²⁵ Thông báo số 147/TB-VPUBND ngày 14/3/2024 và Thông báo số 80/TB-VPUBND ngày 01/02/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ban hành Quyết định²⁶ giao 07 chỉ tiêu liên quan đến “Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến” trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 cho 18 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, 11 Ủy ban nhân dân cấp huyện (bao gồm 07 chỉ tiêu: (i) Hồ sơ trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, (iv) khai thác, sử dụng lại thông tin số hóa, (v) Cấp kết quả điện tử, (vi) Dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến và (vii) TTHC cung cấp thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến). Đến nay đã có 11/11 đơn vị cấp huyện đã có văn bản giao chỉ tiêu cho đơn vị cấp xã.

3. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 631 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 604 phản ánh, kiến nghị.
- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 27 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 626 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 05 phản ánh, kiến nghị.

(Số liệu chi tiết tại Mục VI Phụ lục kèm theo Báo cáo)

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Khó khăn, vướng mắc

- Nhiều TTHC có thành phần hồ sơ phức tạp, dung lượng lớn, khó số hóa để cập nhập vào hệ thống theo quy định; nhiều thành phần hồ sơ trong VBQPPL hoặc quyết định công bố còn quy định chung chung, chưa cụ thể nên khó xác định được các loại văn bản, giấy tờ cần nộp. Ví dụ: TTHC “Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu” có thành phần hồ sơ “Tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu”, lĩnh vực Điện, Hoá chất, Quản lý chất lượng công trình xây dựng... với thành phần hồ sơ tương đối phức tạp.

- Một số TTHC chưa quy định đầy đủ các yếu tố cấu thành TTHC hoặc chưa quy định rõ ràng, cụ thể gây khó khăn trong quá trình thực hiện, Ví dụ: (i) Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia (trong đó thời hạn giải quyết quy định “hàng năm”), (ii) Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (trong đó thời hạn giải quyết quy định “Không quy định”),...

- Tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu điện tử về TTHC chưa cao, chưa phục vụ hiệu quả cho việc giảm giấy tờ, thành phần hồ sơ khi người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC.

- Hiện nay có một số Quyết định công bố TTHC được Bộ, ngành Trung ương lấy số trước, thời điểm cách xa so với ngày thực ký, ban hành; việc này

²⁶ Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

dẫn đến Quyết định công bố danh mục TTHC của tỉnh bị đánh giá là trễ hạn trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (vì căn cứ thời gian Bộ đã lấy số trước), ảnh hưởng đến kết quả đánh giá Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp của địa phương. Do đó, đề nghị các Bộ, ngành khắc phục tình trạng này.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có thẩm quyền thực thi phương án đơn giản hóa TTHC đối với trường hợp cắt giảm thành phần hồ sơ, vì đã thực hiện được giải pháp quản lý khác (ví dụ liên thông dữ liệu quản lý). Việc nghiên cứu, xây dựng các phương án đơn giản hóa tốn nhiều thời gian, công sức nhưng địa phương chỉ có thể kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét.

- Hầu hết người dân chưa có chữ ký số cá nhân để ký tờ đơn, tờ khai điện tử khi nộp hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến; hồ sơ, quy trình giải quyết của nhiều thủ tục hành chính tuy đã có sự cải tiến, từng bước đơn giản hóa nhưng vẫn còn rườm rà, khó thực hiện, nhất là theo phương thức trực tuyến; ngoài ra, áp lực chỉ tiêu về dịch vụ công trực tuyến nên còn có tình trạng làm thay, làm hộ người dân, dẫn đến kỹ năng số của người dân chậm có sự cải thiện.

2. Bài học kinh nghiệm

- Tăng cường vai trò lãnh đạo, điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác cải cách hành chính; xác định rõ trách nhiệm của từng cán bộ, công chức, viên chức, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; coi cải cách hành chính thật sự là một khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội và là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của tất cả các cơ quan trong hệ thống chính trị; kết quả thực hiện cải cách hành chính phải là tiêu chí quan trọng để đánh giá, phân loại và bình xét thi đua khen thưởng người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Bảo đảm sự nhất quán, kiên trì, quyết tâm, quyết liệt, liên tục trong triển khai cải cách hành chính với các mục tiêu, giải pháp cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị, địa phương. Thường xuyên tổ chức đối thoại trực tiếp với nhân dân, doanh nghiệp; khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về sự phục vụ của các cơ quan nhà nước để khắc phục ngay những hạn chế, thiếu sót trong công tác cải cách hành chính.

- Nâng cao năng lực, kỹ năng làm việc, tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Xử lý kiên quyết, kịp thời, nghiêm minh cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật; chấn chỉnh, phê bình cá nhân, tổ chức chưa làm tốt, hiệu quả thấp.

- Chú trọng thực hiện một cách thực chất, đồng bộ, đầy đủ các nội dung trong công tác thông tin tuyên truyền về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách TTHC; tập trung xây dựng và hoàn thiện theo thẩm quyền hệ thống thể chế nhằm triển khai đồng bộ, thống nhất các nhiệm vụ cải cách hành chính được các cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo phát huy tính hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện cải cách hành chính; phát huy tốt vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân nhằm tạo sự chuyển biến thực sự và rõ nét trong thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG NĂM 2024

1. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025.

2. Xây dựng Quy chế thực hiện công tác số hoá và tái sử dụng dữ liệu thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh.

3. Triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

4. Tiếp tục triển khai Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bình Định” (ban hành theo Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

5. Xây dựng công cụ quản lý dữ liệu TTHC phục vụ nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành.

6. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông về cải cách hành chính, trọng tâm là công tác kiểm soát TTHC, trong đó đẩy mạnh tuyên truyền người lao động thực hiện giải quyết hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và hệ thống dịch vụ công của tỉnh, tuyên truyền vận động các đối tượng an sinh xã hội nhận trợ cấp qua tài khoản không dùng tiền mặt.

7. Kiểm soát chặt chẽ quy trình giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức. Tăng cường công tác kiểm tra định kỳ việc thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC tại các bộ phận. Chú trọng triển khai bằng hình thức tự kiểm tra. Kịp thời xử lý các hành vi vi phạm, gây phiền hà cho cá nhân, tổ chức trong giải quyết TTHC.

8. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án 06 của Chính phủ, Đề án “Phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2022 – 2027” trên địa bàn tỉnh.

9. Đẩy mạnh công tác rà soát, đơn giản hóa TTHC, thường xuyên rà soát, kiến nghị cấp có thẩm quyền chỉnh sửa, loại bỏ những giấy tờ không cần thiết trong giải quyết TTHC, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC trên một số lĩnh vực. Đồng thời, có những đề xuất các nhiệm vụ, sáng kiến, giải pháp đơn giản hóa các TTHC, tham gia xây dựng quy trình tiếp nhận, giải quyết TTHC bảo đảm phù hợp, nhanh chóng, chính xác, khoa học, thuận tiện.

10. Tăng cường phân cấp, ủy quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi công vụ các cấp, tăng cường giám sát kiểm tra, đôn đốc trong giải

quyết TTHC để giảm tầng nấc trung gian và nhanh chóng, kịp thời chấm dứt tình trạng kéo dài thời gian giải quyết qua nhiều cơ quan, đơn vị.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

* Kính đề nghị Chính phủ:

- Kiến nghị Quốc hội xem xét quy định thống nhất thời gian giải quyết hồ sơ TTHC là “ngày làm việc” trong ban hành văn bản Luật, văn bản dưới Luật có quy định TTHC.

- Xem xét có cơ chế để địa phương chủ động thực hiện thí điểm các Phương án đơn giản hóa, cắt giảm thành phần hồ sơ. Vì theo quy định hiện nay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có thẩm quyền thực thi các phương án đơn giản hóa TTHC đối với trường hợp cắt giảm thành phần hồ sơ. Việc nghiên cứu, xây dựng các phương án đơn giản hóa tốn nhiều thời gian, công sức nhưng địa phương chỉ có thể dừng lại ở việc kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét, làm giảm hiệu quả của công tác rà soát, đánh giá TTHC tại địa phương.

- Xem xét chỉ đạo việc tổng rà soát các TTHC không phát sinh hồ sơ liên tục trong 05 năm liền kê trên toàn quốc để công bố bãi bỏ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương trong công tác quản lý TTHC.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KSTT^(C).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục
Kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. Kết quả cắt giảm chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh

Số lượng QĐKD		Chi phí tuân thủ QĐKD	
ST T	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (đồng/năm)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	41.608.000	16%
2.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	5.706.240	17,05%
3.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	26.129.000	13,63%
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	40.920.000	20,73%
5.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	195.426.000	16,75%
6.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	121.871.200	58%
7.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1.371.051	8,9%
8.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	72.279.040	8,7%
9.	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	57.386.000	60,61%
10.	Đổi Giấy phép lái xe Quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	3.566.400	12,69%
11.	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	2.557.924	13%
12.	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	3.566.400	16,55%
13.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	443.168	6,18%
14.	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện,	664.752	13,5%

Số lượng QĐKD		Chi phí tuân thủ QĐKD	
ST T	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (đồng/năm)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
	thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)		
15.	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	7.977.024	12,31%
16.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.329.504	22,45%
17.	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	7.977.024	8,3%
18.	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.772.672	12,3%
19.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	11.888.000	32,6%
20.	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	886.336	18,15%
21.	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	49.929.600	18,93%.
22.	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	5.494.700	11,91%
23.	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	133.145.600	15,87%
24.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	16.643.200	16,93%
25.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	83.216.000	18,62%
26.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	3.328.640	17,31%
27.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	3.328.640	19,83%
28.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	3.328.640	20,71%
29.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp	3.328.640	20,26%

Số lượng QĐKD		Chi phí tuân thủ QĐKD	
ST T	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (đồng/năm)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
	tỉnh		
30.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	3.328.640	19,56%
31.	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	65.384.000	50,92%
32.	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	167.472.200	30,94%
33.	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	118.880.000	31,87%
34.	Tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	11.888.000	37,91%
35.	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình	10.922.100	36,02%
36.	Tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	166.432.000	37,91%
37.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	57.954.000	43,72%
38.	Tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	163.757.200	24,16%
39.	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất	51.356.160	59,25%
40.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	408.055.600	18,466%
41.	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	77.272.000	23,39%
42.	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	29.720.000	19,1%
43.	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	47.552.000	8,83%.
44.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	41.608.000	18,17%
45.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đối ngoại	5.795.400	22,80%.
46.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	30.908.800	60,81%
47.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	19.542.6000	16,75%

Số lượng QĐKD		Chi phí tuân thủ QĐKD	
ST T	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (đồng/năm)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
48.	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	12.601.280	27,4%
49.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	23.776.000	23,39%
50.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	11.888.000	23,39%
51.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	5.944.000	23,39%
52.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	15.454.400	60,81%
53.	Cấp Giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án	156.921.600	40,03%
54.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2.377.600	39,96%
55.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2.377.600	6,62%
56.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	21.398.400	6,61%
57.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	56.062.600	16,4 %
58.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh(BQL)	6.684.280	18,7%
59.	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	45.309.400	13,4%
60.	Chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30	9.197.120	28%

Số lượng QĐKD		Chi phí tuân thủ QĐKD	
ST T	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (đồng/năm)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
	của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP		
61.	Quyết định thanh lý tài sản công	83.086.600	16,41%
62.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch cấp tỉnh quyết định đầu tư)	11.522.368	11,1%.
63.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	18.723.848	7,5%
64.	Thành lập hội cấp tỉnh	8.559.360	55%
65.	Phê duyệt điều lệ hội	34.237.440	54%
66.	Đổi tên hội cấp tỉnh	9.034.880	58%
67.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp Tỉnh	6.181.760	49%
68.	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	15.275.600	2%
69.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp)	3.960.000	25.98%
70.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	3.168.000	25.71%
71.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	128.754.000	22.10%
72.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	69.020.000	9.48%
73.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	40.450.330	21.82%
74.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	12.948.520	21,76%.
75.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	3.863.600	21.90%
76.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	11.079.200	22,11%.
77.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	11.888.000	13,5%.
78.	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	23.776.000	64,5%
79.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	3.323.760	10,84%

Số lượng QĐKD		Chi phí tuân thủ QĐKD	
ST T	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (đồng/năm)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
80.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	79.770.240	10,04%
81.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình (cấp tỉnh)	110.792.000	16,53%
82.	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	15.275.600	2%
83.	Thành lập hội cấp huyện	4279.680	55%
84.	Phê duyệt điều lệ hội	8.559.360	54%
85.	Đổi tên hội cấp huyện	4.517.440	58%
86.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện	3.090.880	49%
87.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	27.720.000	16,4%
88.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng bán lẻ LPG chai	6.336.000	26,89%
89.	Đăng ký lại khai sinh (đối với trường hợp không cần phải xác minh)	17.299.680	14,1%
90.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp tỉnh)	1.345.900.800	52%
91.	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	287.726.720	54%
92.	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	4.747.490.880	54%
93.	Thủ tục: Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	1.520.118.560	42%

Số lượng QĐKD		Chi phí tuân thủ QĐKD	
ST T	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (đồng/năm)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
94.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	35.218.200	23,65%.
95.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	3.566.400	23,95%
96.	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	4.755.200	19,92%.
97.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	28.531.200	9,86%
98.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	120.184.880	31,56%
99.	Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp Tỉnh)	35.664.000	6,77%
100.	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	35.961.200	3,89%
101.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp tỉnh)	5.318.016	6,6%
102.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	5.539.600	10,9%
103.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	45.144.000	12,24%
104.	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	8.976.000	12,1%
105.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	158.384.000	19,83%
106.	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	1.320.000	23%

Số lượng QĐKD		Chi phí tuân thủ QĐKD	
ST T	Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (đồng/năm)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
107.	Quyết định điều chuyển tài sản công	9.061.000	16,4%
108.	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	59.440.000	32.45%
109.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	35.664.000	42.30%
110.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn	9.510.400	16.38%
111.	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	7.796.750	22.40%
112.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	21.600.000	15.81%
113.	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	27.883.240	61%
114.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	8.559.360	26.80%
115.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	9.510.400	17.10%
116.	Đăng ký lại khai tử	17.979.760	34,2%
117.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	2.072.720	3,80%
118.	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	32.400.000	9,20%
119.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2.099.760	4,0%
120.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2.799.680.000	9.0%
121.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần (đối với trợ cấp một lần và mai táng)	307.964.800	8%
122.	Cấp mới Giấy phép lái xe	41.608.000.000	38,6%
123.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	17.954.400	16%
	Tổng cộng: 123 TTHC	57.403.421.097	

II. Kết quả thực hiện các nhóm TTHC liên thông

TT	Tên nhóm TTHC	Số ký hiệu Quyết định quy định			Số lượng hồ sơ phát sinh		Giải trình nguyên nhân, lý do thực hiện không hiệu quả	Kiến nghị đề xuất, giải pháp
	Mã số	Quyết định ban hành Quy chế nhóm TTHC liên thông	Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định QTNB của Chủ tịch UBND tỉnh	Thực hiện đơn lẻ	Thực hiện nhóm TTHC		
1	Nhóm thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp - Cấp Chứng chỉ hành nghề được	Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	Quyết định số 4490/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 27/11/2021	1971	9	Do nhu cầu công dân chưa nhiều	Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền
2	Nhóm TTHC Cấp phiếu lý lịch tư pháp - Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 21/4/2022	Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	232	18	Phản lớn đã có Phiếu lý lịch tư pháp trước khi đề nghị cấp GPLĐ	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho các Doanh nghiệp biết thực hiện
3	Nhóm TTHC Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh	Quyết định số 60/2020/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	Quyết định số 3672/QĐUBND ngày 07/9/2020			20.741		
4	Nhóm TTHC về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	-	-	-	-	-	-
5	Nhóm thủ tục hành chính cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ	Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày	Quyết định số 4601/QĐ-UBND ngày	Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày	14	47		

TT	Tên nhóm TTHC	Số ký hiệu Quyết định quy định			Số lượng hồ sơ phát sinh		Giải trình nguyên nhân, lý do thực hiện không hiệu quả	Kiến nghị đề xuất, giải pháp
	Mã số	Quyết định ban hành Quy chế nhóm TTHC liên thông	Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định QTNB của Chủ tịch UBND tỉnh	Thực hiện đơn lẻ	Thực hiện nhóm TTHC		
	karaoke trên địa bàn tỉnh Bình Định	02/12/2022	31/12/2022	11/01/2023				

III. Kết quả phân cấp trong giải quyết TTHC theo quyết định của địa phương

TT	Tên TTHC	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản thực hiện phân cấp TTHC	Loại phân cấp ²⁷		Chi phí tuân thủ TTHC			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Giữa các cấp hành chính	Trong nội bộ, cơ quan	Trước phân cấp (triệu VND)	Sau phân cấp (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)*100%
I	LĨNH VỰC NGÀNH DU LỊCH							
1.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã TTHC: 1.004551);	Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 28/02/2018	x					
2.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã TTHC: 1.004503)		x					
3.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe		x					

²⁷ Điền số 1 tương ứng với TTHC tại cột (4) hoặc (5). Lưu ý các phương án phân cấp theo ngành dọc được tính là loại phân cấp tại cột (4).

TT	Tên TTHC	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản thực hiện phân cấp TTHC	Loại phân cấp ²⁷		Chi phí tuân thủ TTHC			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Giữa các cấp hành chính	Trong nội bộ, cơ quan	Trước phân cấp (triệu VND)	Sau phân cấp (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
	đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã TTHC: 1.001455)							
4.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã TTHC: 1.004580)		x					
5.	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã TTHC: 1.004572)		x					
6.	Công nhận Khu du lịch cấp tỉnh (<i>Đối với Khu Du lịch nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp huyện</i>) (Mã TTHC: 1.003490)		x					
II	LĨNH VỰC NGÀNH NỘI VỤ							
7.	Thủ tục thi tuyển viên chức	Quyết định số 10/2022/UBND ngày 01/4/2022	X					
8.	Thủ tục xét tuyển viên chức		X					
9.	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức		X					

TT	Tên TTHC	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản thực hiện phân cấp TTHC	Loại phân cấp ²⁷		Chi phí tuân thủ TTHC			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Giữa các cấp hành chính	Trong nội bộ, cơ quan	Trước phân cấp (triệu VND)	Sau phân cấp (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
10.	Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (hạng IV, hạng III)		X					
Tổng cộng: 10 TTHC								

IV. Kết quả công bố, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ theo thẩm quyền của địa phương

STT	Tên TTHC nội bộ	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản phê duyệt/ thực thi phương án phân cấp	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa ²⁸		Chi phí tuân thủ TTHC nội bộ			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Đã phê duyệt phương án	Đã hoàn thành thực thi phương án	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)*100 %
I	TTHC nội bộ giữa các cơ quan HCNN (12 TTHC)							
1.	Thẩm định kết quả Chi số cải cách hành chính	Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	1		245326575	81549000	81549000	33%
2.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu	Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày	1		28179470	21829167	6350303	22,54 %

²⁸ Điền số 1 tương ứng với TTHC tại cột (4) hoặc (5).

STT	Tên TTHC nội bộ	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản phê duyệt/ thực thi phương án phân cấp	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa ²⁸		Chi phí tuân thủ TTHC nội bộ			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Đã phê duyệt phương án	Đã hoàn thành thực thi phương án	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
	trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác (do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Giao thông vận tải quản lý)	13/12/2023						
3.	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông nút giao đầu nối vào hệ thống đường địa phương (do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Giao thông vận tải quản lý)	Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	1		277686922	220127621	57549621	21%

STT	Tên TTHC nội bộ	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản phê duyệt/ thực thi phương án phân cấp	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa ²⁸		Chi phí tuân thủ TTHC nội bộ			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Đã phê duyệt phương án	Đã hoàn thành thực thi phương án	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
4.	Lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định	Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	1		121100265	81231865	39868400	32.90%
5.	Cấp tài khoản cán bộ, công chức, viên chức để sử dụng phần mềm một cửa điện tử của tỉnh	Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	1					100%
6.	Kiểm toàn danh sách cán bộ đầu mối cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC	Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	1		38056200	9061000	28995200	76%
7.	Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư; giai đoạn quyết định đầu tư	Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	1		186656000	143163800	43492200	23,3%

STT	Tên TTHC nội bộ	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản phê duyệt/ thực thi phương án phân cấp	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa ²⁸		Chi phí tuân thủ TTHC nội bộ			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Đã phê duyệt phương án	Đã hoàn thành thực thi phương án	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
8.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024		1	220182300	176689500	43492800	20%
9.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024		1	220182300	176689500	43492800	20%
10.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024		1	220182300	176689500	43492800	20%
11.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024		1	220182300	176689500	43492800	20%
12.	Công nhận hương ước, quy ước	Quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 30/11/2023		1				100%
II	TTHC nội bộ trong từng cơ quan HCNN (4 TTHC)							
1	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024		1	220182300	176689500	43492800	20%
2	Quyết	Quyết định		1	220182300	176689500	43492800	20%

STT	Tên TTHC nội bộ	Số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản phê duyệt/ thực thi phương án phân cấp	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa ²⁸		Chi phí tuân thủ TTHC nội bộ			Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ (%)
			Đã phê duyệt phương án	Đã hoàn thành thực thi phương án	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa (triệu VND)	Chi phí tuân thủ đã cắt giảm (triệu VND)	
	định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024						
3	Quyết định tiêu huỷ tài sản công	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024		1	220182300	176689500	43492800	20%
4	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024		1	220182300	176689500	43492800	20%
Tổng	16 TTHC		7	9	2658463832	1970478453	605747124	

V. Số lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý/thẩm quyền giải quyết

Số lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý/ thẩm quyền giải quyết			
Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
2004	1.535	315	154

VI. Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Số lượng phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận			Số lượng phản ánh, kiến nghị đã xử lý		
Tổng số	Về quy định, TTHC	Về hành vi trong giải quyết TTHC	Tổng số	Về quy định, TTHC	Về hành vi trong giải quyết TTHC
631	631	0	626	626	0